

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐIỀU CHỈNH CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH: SƯ PHẠM LỊCH SỬ

MÃ SỐ: 7140218

*(Ban hành theo Quyết định số 1498/QĐ-ĐHGD, ngày 23 tháng 08 năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Giáo dục)*

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:

- + Tiếng Việt: Sư phạm Lịch sử.
- + Tiếng Anh: History Teacher Education.

- Mã số ngành đào tạo: 7140218

- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân.

- Thời gian đào tạo: 04 năm.

- Tên văn bằng tốt nghiệp:

- + Tên tiếng Việt: Cử nhân ngành Sư phạm Lịch sử.
- + Tên tiếng Anh: The Degree of Bachelor in History Teacher Education.

- Đơn vị đào tạo: Trường Đại học Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội.

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Chương trình trang bị cho người học các kiến thức cơ bản, cốt lõi về khoa học Lịch sử, khoa học giáo dục, có năng lực sư phạm và các kỹ năng nghề nghiệp đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp đổi mới giáo dục, đào tạo hiện nay ở nước ta; đồng thời có đủ kiến thức và năng lực học tiếp lên các bậc cao hơn và có khả năng tự học để hoàn thiện, nâng cao năng lực chuyên môn trong công việc. Sau khi tốt nghiệp, người học có thể tham gia đào tạo môn Lịch sử theo như khung chương trình đào tạo quốc gia mới của Bộ Giáo dục và đào tạo. Đồng thời có thể đảm nhiệm các công việc nghiên cứu trong các cơ quan nghiên cứu về khoa học xã hội, khoa học giáo dục.

2.2. Mục tiêu cụ thể

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo cử nhân ngành Sư phạm Lịch sử người học có thể:

Phân tích, hệ thống và vận dụng những kiến thức về Lịch sử, những kỹ năng thực hành, thực tập, ngoại ngữ, tin học vào thực tế dạy học cũng như vận dụng vào công việc nghiên cứu, xây dựng các dự án giáo dục, nghiên cứu các vấn đề thuộc khoa học xã hội;



Handwritten signature or mark.

Phát triển các phương pháp dạy học tích cực, xây dựng quy trình kiểm tra – đánh giá hiệu quả học tập của học sinh, biết cân nhắc để lựa chọn và vận dụng những phương pháp và công nghệ dạy học phù hợp vào thực tiễn dạy học;

Phát triển kỹ năng phân tích các kiến thức về môi trường học đường, về các đặc điểm tâm sinh lý của học sinh, các hoạt động xã hội, các hoạt động trải nghiệm sáng tạo để đề xuất được các biện pháp và tổ chức thực hiện các hoạt động giáo dục phù hợp với điều kiện của nhà trường;

Có khả năng phân tích chương trình giáo dục và quy trình, định hướng phát triển của chương trình giáo dục để vận dụng vào việc xây dựng, phát triển chương trình giáo dục của nhà trường và địa phương cũng như chương trình học phần.

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo cử nhân ngành Sư phạm Lịch sử, người học có các kỹ năng khác:

- Có kỹ năng tự học, tự nghiên cứu;
- Có kỹ năng tư duy và giải quyết vấn đề;
- Có kỹ năng hợp tác, làm việc theo nhóm;
- Có kỹ năng giao tiếp (bằng ngôn ngữ, trong đó có ngoại ngữ);
- Có kỹ năng thiết lập các mối quan hệ cộng đồng.

3. Thông tin tuyển sinh

- Hình thức tuyển sinh: Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và đề án tuyển sinh hàng năm của Trường ĐHQG.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Chuẩn đầu ra về kiến thức và năng lực

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo có kiến thức lý thuyết chuyên sâu trong lĩnh vực đào tạo; có kiến thức thực tế để có thể giải quyết các hoạt động giáo dục trong nhà trường; tích lũy được kiến thức nền tảng về giáo dục và đào tạo để phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn; có kiến thức chuyên môn, làm chủ kiến thức tất cả các học phần; biết vận dụng hiệu quả kiến thức vào dạy học môn Lịch sử bậc THPT, đồng thời phục vụ cuộc sống và tự học suốt đời; biết vận dụng các phương pháp dạy học tích cực để tổ chức các hoạt động học tập của học sinh theo định hướng lấy học sinh làm trung tâm, có kiến thức pháp luật và bảo vệ môi trường liên quan đến lĩnh vực được đào tạo; và có các kiến thức cụ thể theo các nhóm như sau:

1.1. Kiến thức chung

KT01. Vận dụng được các kiến thức về nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh để có được nhận thức và hành động đúng trong cuộc sống, học tập và lao động nghề nghiệp;

KT02. Thông hiểu những nội dung cơ bản của đường lối đấu tranh cách mạng, các bài học về lí luận và thực tiễn của Đảng Cộng sản Việt Nam để có nhận thức và hành động đúng trong thực tiễn công tác giáo dục và đào tạo Việt Nam;

KT03. Đánh giá và phân tích được các vấn đề an ninh, quốc phòng và có ý thức hành động phù hợp để bảo vệ Tổ quốc;

KT04. Cập nhật được các thành tựu mới của công nghệ thông tin trong nghề nghiệp, sử dụng được các phương tiện công nghệ thông tin trong học tập, nghiên cứu khoa học và công tác trong giáo dục theo Khung trình độ Quốc gia Việt Nam 2016;

KT05. Giao tiếp ngoại ngữ đạt trình độ tối thiểu tương đương bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam;

KT06. Hiểu và vận dụng được những kiến thức khoa học cơ bản về thể dục thể thao vào quá trình tập luyện, tự rèn luyện để củng cố và tăng cường sức khỏe thể chất và tinh thần của cá nhân và cộng đồng.

1.2. Kiến thức theo lĩnh vực

KT07. Có kiến thức cơ bản về khoa học tâm lý học nói chung tâm lý học nhà trường nói riêng và có khả năng vận dụng kiến thức đó vào trong nhà trường nhằm nâng cao hiệu quả của quá trình dạy học và giáo dục. Xác định và làm tốt vai trò của mình trong việc tư vấn học đường, giáo dục giá trị sống và kĩ năng sống cho học sinh; xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh dân chủ, phòng, chống bạo lực học đường

KT08. Xây dựng được quy trình kiểm tra đánh giá học tập của học sinh từ khâu xác định mục đích, mục tiêu đến việc tổ chức kiểm tra, đánh giá;

KT09. Đề xuất được các biện pháp và tổ chức thực hiện các hoạt động giáo dục phù hợp với điều kiện của nhà trường; Phân tích và vận dụng được các quan điểm lãnh đạo, chính sách về giáo dục của Đảng và Nhà nước và vai trò, trách nhiệm, quyền hạn, đạo đức của người giáo viên được quy định trong Luật Giáo dục.

KT10. Phân tích mối quan hệ biện chứng giữa dạy và học để lựa chọn được phương pháp và công nghệ dạy học phù hợp trong quá trình triển khai;

KT11. Xây dựng được quy trình, cách thức và kế hoạch triển khai nghiên cứu khoa học, từ khâu đặt đề bài đến nội dung vấn đề cần nghiên cứu, xác định được phương pháp và công cụ nghiên cứu phù hợp, cách phân tích số liệu hay kết quả nghiên cứu, trình bày được kết quả của công trình nghiên cứu

1.3. Kiến thức của khối ngành

KT12. Nhận biết các quy tắc đạo đức nghề nghiệp và chuẩn nhà giáo

KT 13. Phân tích được những nội dung đặc trưng mang tính bản chất của quá trình dạy học

KT14. Phân tích được các thành tố cấu thành của chương trình giáo dục, vận dụng vào việc phát triển chương trình giáo dục nhà trường và địa phương cũng như chương trình học phân;

1.4. Kiến thức của nhóm ngành

KT15. Thông hiểu kiến thức cơ bản, có hệ thống về tri thức Lịch sử ; Trên cơ sở đó hình thành, phát triển năng lực đặc thù môn Lịch sử cho người học.

KT16. Thông hiểu kiến thức cơ bản, có hệ thống kiến thức nâng cao về chuyên ngành Lịch sử dành cho bậc phổ thông và đại học. Đồng thời có kiến thức tích hợp liên môn KHXH nhằm giải quyết các vấn đề trong thực tiễn phù hợp với bậc học THPT.

1.5. Kiến thức ngành

KT17. Hệ thống được các kiến thức cơ bản, kiến thức thực tế thuộc chuyên ngành Lịch sử ; chuyên sâu trong một số lĩnh vực phục vụ cho nghiên cứu và giảng dạy Lịch sử ở bậc THPT. Có khả năng phát triển nghiệp vụ chuyên ngành theo khả năng và lựa chọn cá nhân.

KT18. Xác định được các nội dung kiến thức bổ trợ cho nghiên cứu và giảng dạy Lịch sử bậc THPT.

KT19. Thông hiểu và vận dụng linh hoạt và hiệu quả các phương pháp dạy học các môn Lịch sử đáp ứng yêu cầu đổi mới theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh phù hợp với điều kiện thực tế.

KT20. Vận dụng sáng tạo, phù hợp các hình thức tổ chức dạy học Lịch sử

KT21. Thiết kế các chủ đề dạy học tích hợp liên môn Lịch sử

KT22. Triển khai các phương pháp dạy học tích cực và phù hợp với các chủ đề dạy học tích hợp liên môn Lịch sử; lựa chọn, đánh giá tính hiệu quả của các phương pháp dạy học tích cực và kết cấu nội dung các chủ đề dạy học tích hợp; đáp ứng sự phát triển của giáo dục trong hiện tại và tương lai.

KT23. Thu thập, tổ chức, phân tích nội dung chương trình giáo dục phổ thông tổng thể, xác định các thông tin cần thiết để xây dựng các nội dung giảng dạy và học tập phù hợp thực tiễn;

KT24. Phân tích và thiết kế cơ sở dữ liệu nhằm quản lý và tối ưu hóa hệ thống đảm bảo chất lượng giáo dục và dạy học theo định hướng phát triển năng lực;

KT25. Tổ chức đào tạo thông qua các mô hình dạy học.

1.6. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp về mặt kỹ thuật; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn.

NL01. Vận dụng sáng tạo, phù hợp các hình thức, phương pháp và lựa chọn nội dung học tập, bồi dưỡng, nâng cao năng lực chuyên môn của bản thân;

NL02. Có năng lực phát triển chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo;

NL03. Sáng tạo, tiên phong trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao;

NL04. Khả năng tự định hướng, làm việc cộng tác và độc lập, thích nghi với môi trường làm việc chuyên nghiệp;

NL05. Khả năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tự tạo việc làm cho bản thân;

NL06. Tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ;

NL07. Có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn;

NL08. Có ý thức trách nhiệm cao trong hoạt động nghề nghiệp.

2. Chuẩn đầu ra về kĩ năng

2.1. Kĩ năng chuyên môn

2.1.1. Các kĩ năng nghề nghiệp

KN01. Có kĩ năng hoàn thành công việc phức tạp đòi hỏi vận dụng kiến thức lí thuyết và thực tiễn của ngành được đào tạo trong những bối cảnh khác nhau; có kĩ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, tổng hợp ý kiến tập thể và sử dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ để giải quyết những vấn đề thực tế hay trừu tượng trong lĩnh vực được đào tạo; có năng lực dẫn dắt chuyên môn để xử lí những vấn đề quy mô địa phương và vùng miền;

KN02. Lựa chọn hoặc xây dựng được các công cụ và sử dụng được các phương pháp thu thập, xử lí thông tin về người học; điều kiện cơ sở vật chất kĩ thuật phục vụ dạy – học; các điều kiện về môi trường nhà trường, gia đình và xã hội hỗ trợ cho việc dạy và học;

KN03. Sử dụng các thông tin xử lí được từ việc phân tích chương trình và nội dung môn học, tìm hiểu người học, môi trường để xác định được hệ thống mục tiêu kiến thức, kĩ năng, thái độ và các mục tiêu khác cần đạt được sau bài học;

KN04. Sử dụng các hình thức và phương pháp dạy học Lịch sử phù hợp với khả năng và sở trường của bản thân, đối tượng và mục tiêu dạy học trong kế hoạch dạy học; nhận diện và lựa chọn được phương án xử lý tốt các tình huống sư phạm nảy sinh trong quá trình dạy học;

KN05. Khai thác và sử dụng được các phương tiện công nghệ hiện đại trong dạy học Lịch sử; Sử dụng được các phần mềm, Internet trong dạy học và quản lý học sinh

KN06. Xây dựng và thực hiện được quy trình kiểm tra – đánh giá học tập của học sinh và các điều kiện cần thiết để triển khai quy trình một cách hiệu quả;

KN07. Phát triển được chương trình giáo dục nhà trường phù hợp với đối tượng học sinh, nhà trường, địa phương;

KN08. Khai thác và sử dụng các thông tin đánh giá kết quả học tập của người học, lưu trữ để hỗ trợ và theo dõi sự tiến bộ của người học, từ đó điều chỉnh và cải tiến chất lượng dạy học;

KN09. Xây dựng và triển khai được hồ sơ môn học, kế hoạch công tác dạy học, giáo viên chủ nhiệm, giáo dục, quản lý học sinh cho năm học, học kì, từng tháng và tuần; xây dựng và tổ chức được các kế hoạch triển khai hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp phù hợp với mục tiêu giáo dục;

KN10. Ứng xử phù hợp hoàn cảnh tùy thuộc vào hành vi của người học; tư vấn, hỗ trợ để người học tự ra quyết định và giải quyết vấn đề của cá nhân, điều chỉnh hành vi, thái độ, khơi dậy lòng tự trọng, tự tôn giá trị và tự hoàn thiện bản thân;

KN11. Tổ chức được các hoạt động trải nghiệm và xây dựng môi trường giáo dục để thuyết phục, cảm hóa, thay đổi hành vi và nhận thức của học sinh theo hướng tích cực.

2.1.2. Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề

KN12. Phát hiện và giải quyết được vấn đề liên quan đến các nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức dạy và học môn Lịch sử ở bậc THPT;

KN13. Tư duy phản biện, phê phán và đề xuất được các giải pháp giải quyết các vấn đề nhằm nâng cao hiệu quả dạy và học môn Lịch sử ở bậc THPT.

2.1.3. Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức

KN14. Vận dụng các kiến thức về khoa học giáo dục, lập kế hoạch và triển khai nghiên cứu một vấn đề thuộc lĩnh vực giáo dục;

KN15. Phát hiện và giải quyết được các tình huống điển hình trong dạy học môn Lịch sử; một số vấn đề phát triển tư duy thông qua việc dạy học môn Lịch sử.

2.1.4. Khả năng tư duy theo hệ thống

KN16. Vận dụng các nguyên lý cơ bản của tư duy logic như: phân tích, tổng hợp, khái quát, trừu tượng hóa, mô hình hóa, quy nạp, suy diễn v.v...

2.1.5. Bối cảnh xã hội và ngoại cảnh

KN17. Nhận biết và phân tích tình hình trong và ngoài nhà trường về văn hóa, chiến lược phát triển đơn vị, mục tiêu, kế hoạch của đơn vị, quan hệ giữa đơn vị với ngành nghề đào tạo, làm việc thành công trong đơn vị.

NL08. Đánh giá, phân tích và quản lý được sự thay đổi, biến động trong bối cảnh xã hội, hoàn cảnh và môi trường làm việc để kịp thời đề ra các ý tưởng, biện pháp thích ứng, điều chỉnh và cải tiến kế hoạch thực hiện hoạt động nghề nghiệp.

2.1.6. Bối cảnh tổ chức

KN18. Vận dụng được các phương pháp thu thập, xử lý thông tin thường xuyên về nhu cầu của học sinh, điều kiện giáo dục trong nhà trường;

KN19. Sử dụng các thông tin về nhu cầu của học sinh, điều kiện giáo dục trong nhà trường vào dạy học và giáo dục.

NL09. Nhận diện, phân tích và đánh giá được điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức, xu thế thay đổi và phát triển của tổ chức, quản lý sự thay đổi trong bối cảnh chung của toàn xã hội để kịp thời có biện pháp điều chỉnh bản thân, đóng góp vào sự phát triển chung của tổ chức.

2.1.7. Năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn

KN20. Vận dụng các phương pháp, hình thức tổ chức giáo dục lập kế hoạch các hoạt động giáo dục đáp ứng mục tiêu giáo dục, đảm bảo tính khả thi, phù hợp với đặc điểm học sinh, phù hợp với hoàn cảnh và điều kiện thực tế, thể hiện khả năng hợp tác, cộng tác với các lực lượng giáo dục trong và ngoài nhà trường.

NL10. Vận dụng kiến thức, kỹ năng được đào tạo thực hiện hoạt động dạy học giáo dục, kiểm tra-đánh giá năng lực và phẩm chất của học sinh đáp ứng yêu cầu dạy học và giáo dục học sinh ở trường phổ thông.

NL11. Phát hiện các vấn đề trong giáo dục và mối tương quan giữa các vấn đề trong nghề nghiệp; tổ chức và thực hiện các hoạt động phát triển mối quan hệ giữa nhà trường, đồng nghiệp, gia đình, xã hội trong dạy học, giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh

NL12. Phát hiện các vấn đề trong dạy học Lịch sử và đề xuất giải pháp để giải quyết vấn đề theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh.

NL13. Sử dụng các phần mềm phù hợp với đặc trưng dạy học môn Lịch sử;

NL14. Ứng dụng công nghệ trong giáo dục (thiết kế, vận hành thiết bị công nghệ trong dạy học Lịch sử theo hướng phát triển năng lực tự chủ và tự học, giao

tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo; góp phần hình thành và phát triển một số năng lực khác của học sinh như: năng lực ngôn ngữ, năng lực tính toán, năng lực công nghệ, năng lực tin học; góp phần phát triển năng lực học tập suốt đời

2.1.8. Năng lực sáng tạo, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp

KN21. Chủ động nghiên cứu, cập nhật kịp thời yêu cầu đổi mới về kiến thức chuyên môn; vận dụng sáng tạo, phù hợp các hình thức, phương pháp và lựa chọn nội dung học tập, bồi dưỡng, nâng cao năng lực chuyên môn của bản thân;

KN22. Cập nhật xu thế phát triển ngành nghề và làm chủ Khoa học kỹ thuật và công cụ dạy học mới và tiên tiến.

2.2. Kỹ năng bổ trợ

2.2.1. Các kỹ năng cá nhân

KN23. Quản lý thời gian và tự chủ, thích ứng với sự phức tạp của thực tế, hiểu biết văn hóa, hiểu và phân tích kiến thức, kỹ năng của một cá nhân khác để học tập suốt đời.

2.2.2. Làm việc theo nhóm

KN24. Hình thành nhóm, duy trì hoạt động nhóm, phát triển nhóm và kỹ năng làm việc với các nhóm khác nhau.

2.2.3. Quản lý và lãnh đạo

KN25. Tổ chức, điều khiển, phân công và đánh giá hoạt động nhóm và tập thể, phát triển và duy trì quan hệ với các đồng nghiệp; khả năng đàm phán, thuyết phục và quyết định những vấn đề liên quan đến giáo dục.

2.2.4. Kỹ năng giao tiếp

KN26. Giao tiếp với học sinh, phụ huynh học sinh và đồng nghiệp theo các yêu cầu về giao tiếp sư phạm.

2.2.5. Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ

KN27. Kỹ năng ngoại ngữ chuyên ngành: Có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề quen thuộc trong công việc liên quan đến ngành được đào tạo; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn.

3. Về phẩm chất đạo đức

3.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân

PC01. Sẵn sàng đương đầu với khó khăn;

PC02. Kiên trì, chăm chỉ, nhiệt tình, say mê sáng tạo;

PC03. Cảm thông, chia sẻ với đồng nghiệp;

PC04. Chính trực, tự tin, linh hoạt, phản biện, sáng tạo.

3.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp

PC05. Trung thực trong nghiên cứu khoa học, tác phong làm việc chuyên nghiệp, chủ động, độc lập;

PC06. Say mê với nghề nghiệp, tôn trọng người học, công bằng đối xử trong dạy học, trong quan hệ với học sinh, đồng nghiệp, minh bạch công bằng trong đánh giá học sinh, đánh giá đồng nghiệp, tự rèn luyện tạo phong cách nhà giáo mẫu mực; ảnh hưởng tốt đến học sinh;

3.3. Phẩm chất đạo đức xã hội

PC07. Tuân thủ pháp luật và các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước;

PC08. Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc;

PC09. Giữ gìn và quảng bá hình ảnh của người giáo viên, nhân viên của nhà trường trong lĩnh vực giáo dục;

PC10. Có ý thức trách nhiệm cộng đồng, tham gia vào các hoạt động xã hội phục vụ cộng đồng và xã hội trong lĩnh vực giáo dục.

* Ngoài các chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng, thái độ, sinh viên cần phải đạt được những “*Quy định về chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông*” do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành gồm các điều sau:

- Điều 4: Tuân thủ các quy định và rèn luyện về đạo đức nhà giáo; chia sẻ kinh nghiệm, hỗ trợ đồng nghiệp trong rèn luyện đạo đức và tạo dựng phong cách nhà giáo.

- Điều 5: Vững chuyên môn và thành thạo nghiệp vụ; thường xuyên cập nhật, nâng cao năng lực chuyên môn và nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục.

- Điều 6: Thực hiện xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh dân chủ, phòng, chống bạo lực học đường.

- Điều 7: Tham gia tổ chức và thực hiện các hoạt động phát triển mối quan hệ giữa nhà trường, gia đình, xã hội trong dạy học, giáo dục đạo đức lối sống cho học sinh.

- Điều 8: Sử dụng được ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc, ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng các thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục

4. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có thể đảm nhiệm các công việc tại các vị trí công tác sau:

- Giảng dạy tại các trường THPT, các trường Đại học, Cao đẳng, Trung cấp...;

- Nghiên cứu viên tại các cơ sở nghiên cứu Quốc gia; các trường Đại học, Cao đẳng và các cơ quan khoa học của các tỉnh, huyện, các công ty nhà nước hoặc tư nhân theo hướng phát triển khoa học xã hội, các cơ quan trong các lĩnh vực gần khác như: báo chí, du lịch, văn hoá....

5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có thể học nâng cao trình độ ở bậc đào tạo sau đại học (thạc sĩ, tiến sĩ chuyên ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn, Quản lý giáo dục; Quản trị trường học...).

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

| | |
|--|----------------------|
| Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo: | 138 tín chỉ |
| - Khối kiến thức chung (chưa tính các HP GDTC; GDQPAN): | 16 tín chỉ |
| - Khối kiến thức theo lĩnh vực: | 22 tín chỉ |
| - Khối kiến thức theo khối ngành: | 16 tín chỉ |
| + <i>Bắt buộc:</i> | <i>10 tín chỉ</i> |
| + <i>Tự chọn:</i> | <i>6/15 tín chỉ</i> |
| - Khối kiến thức theo nhóm ngành: | 47 tín chỉ |
| + <i>Bắt buộc:</i> | <i>37 tín chỉ</i> |
| + <i>Tự chọn:</i> | <i>10/18 tín chỉ</i> |
| - Khối kiến thức ngành: | 37 tín chỉ |
| + <i>Bắt buộc:</i> | <i>14 tín chỉ</i> |
| + <i>Tự chọn:</i> | <i>12/24 tín chỉ</i> |
| + <i>Kiến thức thực tập và tốt nghiệp:</i> | <i>11 tín chỉ</i> |



2. Khung chương trình đào tạo

| Stt | Mã học phần | Học phần | Số TC | Số giờ tín chỉ | | | Mã học phần tiên quyết |
|-----------|--|--|-----------|----------------|-----------|--------|------------------------|
| | | | | Lí thuyết | Thực hành | Tự học | |
| I. | Khối kiến thức chung (chưa tính các học phần từ 7-8) | | 16 | | | | |
| 1. | PHI1006 | Triết học Mac-Lenin <i>Marxism – Leninism Philosophy</i> | 3 | 35 | 10 | | |
| 2. | PEC1008 | Kinh tế chính trị Mac-Lenin <i>Marxism-Leninism Politic Economy</i> | 2 | 24 | 6 | | PHI1006 |
| 3. | PHI1002 | Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Leninism Scientific Socialism</i> | 2 | 24 | 6 | | PHI1006 |
| 4. | POL1001 | Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i> | 2 | 24 | 6 | | PHI1006 PHI1002 |
| 5. | HIS1001 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of the Communist Party of Vietnam</i> | 2 | 24 | 6 | | POL1001 |
| 6. | | Ngoại ngữ B1 <i>Foreign language B1</i> | 5 | 20 | 50 | 5 | |
| 7. | PES1001 | Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i> | 4 | 4 | 52 | 4 | |
| 8. | CME1001 | Giáo dục quốc phòng–an ninh <i>National Defense Education</i> | 8 | 56 | 48 | 16 | |
| II | Khối kiến thức theo lĩnh vực | | 22 | | | | |
| 9. | EDT2001 | Nhập môn Công nghệ giáo dục <i>Introduction of Educational Technology</i> | 2 | 20 | 10 | | |
| 10. | EDT2002 | Ứng dụng ICT trong giáo dục <i>Application of ICT in education</i> | 3 | 20 | 23 | 2 | EDT2001 |

| Stt | Mã học phần | Học phần | Số TC | Số giờ tín chỉ | | | Mã học phần tiên quyết |
|---------------|---------------------------------------|---|-----------|----------------|-----------|--------|------------------------|
| | | | | Lí thuyết | Thực hành | Tự học | |
| 11. | PSE2008 | Tâm lí học giáo dục <i>Education Psychology</i> | 4 | 30 | 30 | | |
| 12. | PSE2009 | Nhập môn Khoa học giáo dục <i>Introduction to Education Science</i> | 3 | 35 | 10 | | |
| 13. | PSE2004 | Phương pháp nghiên cứu khoa học trong giáo dục <i>Research Methodology in Education</i> | 3 | 26 | 16 | 3 | |
| 14. | EDM2013 | Nhập môn khoa học quản lý trong giáo dục <i>Introduction to management science in education</i> | 2 | 24 | 6 | | |
| 15. | EAM3002 | Nhập môn thống kê ứng dụng trong giáo dục <i>Introduction of Applied statistics in education</i> | 3 | 26 | 16 | 3 | |
| 16. | EDM2052 | Nhập môn đo lường và đánh giá trong giáo dục <i>Introduction to measurement and evaluation in education</i> | 2 | 24 | 6 | | |
| III. | Khối kiến thức theo khối ngành | | 16 | | | | |
| III.1. | Các học phần bắt buộc | | 10 | | | | |
| 17. | TMT3008 | Quy tắc đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực giáo dục <i>Code of professional ethics in the field of education</i> | 2 | 12 | 18 | | |
| 18. | TMT3009 | Lý luận dạy học <i>Teaching Theories and Instruction</i> | 3 | 24 | 21 | | PSE2008 PSE2009 |

| Stt | Mã học phần | Học phần | Số TC | Số giờ tín chỉ | | | Mã học phần tiên quyết |
|--------------|---------------------------------------|---|-------------|----------------|-----------|--------|------------------------|
| | | | | Lí thuyết | Thực hành | Tự học | |
| 19. | EDM2002 | Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành Giáo dục và đào tạo <i>Administrative Management and Management of Education</i> | 3 | 36 | 6 | 3 | |
| 20. | EAM3015 | Đánh giá năng lực người học <i>Learners' Competence Assessment</i> | 2 | 24 | 6 | | |
| III.2 | Các học phần tự chọn | | 6/15 | | | | |
| 21. | PSE2003 | Thực hành sư phạm và phát triển kỹ năng cá nhân, xã hội <i>Pedagogical Practices and the Development of Social and Personal Skills</i> | 3 | 17 | 25 | 3 | |
| 22. | PSE2006 | Tư vấn tâm lý học đường <i>Psychological Counseling in Schools</i> | 3 | 17 | 25 | 3 | PSE2008 PSE2009 |
| 23. | EDM2001 | Phát triển chương trình giáo dục <i>School Education Curriculum Development</i> | 3 | 36 | 6 | 3 | |
| 24. | TMT1003 | Phương pháp dạy học hiện đại <i>Modern Teaching Methodology</i> | 3 | 18 | 27 | | |
| 25. | TMT1004 | Thực hành kỹ thuật dạy học tích cực <i>Practices of active teaching techniques</i> | 3 | 12 | 33 | | |
| IV. | Khối kiến thức theo nhóm ngành | | 47 | | | | |
| IV.1 | Các học phần bắt buộc | | 37 | | | | |

| Stt | Mã học phần | Học phần | Số TC | Số giờ tín chỉ | | | Mã học phần tiên quyết |
|--------------|-----------------------------|--|--------------|----------------|-----------|--------|------------------------|
| | | | | Lí thuyết | Thực hành | Tự học | |
| 26. | HIS2061 | Lịch sử Việt Nam cổ- trung đại <i>Ancient and Medieval History of Vietnam</i> | 4 | 56 | 4 | | |
| 27. | HIS2019 | Lịch sử Việt Nam cận đại <i>Modern History of Vietnam</i> | 3 | 42 | 3 | | HIS2061 |
| 28. | HIS2104 | Lịch sử Việt Nam hiện đại <i>Contemporary History of Vietnam</i> | 4 | 56 | 4 | | HIS2019 |
| 29. | HIS2064 | Lịch sử Thế giới cổ- trung đại <i>Ancient and Medieval History of the World</i> | 4 | 56 | 4 | | |
| 30. | HIS2006 | Lịch sử Thế giới cận đại <i>Modern History of the World</i> | 3 | 42 | 3 | | HIS2064 |
| 31. | HIS2065 | Lịch sử Thế giới hiện đại <i>Contemporary History of the World</i> | 4 | 56 | 4 | | HIS2006 |
| 32. | HIS1056 | Cơ sở văn hoá Việt Nam <i>Vietnamese cultural establishments</i> | 3 | 30 | 15 | | |
| 33. | ITS1101 | Thể chế chính trị thế giới <i>Political Institutions of the World</i> | 3 | 30 | 15 | | |
| 34. | HIS1053 | Lịch sử văn minh thế giới <i>World civilization history</i> | 3 | 42 | 3 | | |
| 35. | LIN2033 | Dẫn luận ngôn ngữ học <i>Introduction to Linguistics</i> | 3 | 45 | | | |
| 36. | TMT4012 | Địa lý KT-XH Việt Nam <i>Fundamental socio - economic geography</i> | 3 | 25 | 10 | 10 | |
| IV.2. | Các học phần tự chọn | | 10/18 | | | | |

| Stt | Mã học phần | Học phần | Số TC | Số giờ tín chỉ | | | Mã học phần tiên quyết |
|-------------|------------------------------|---|-----------|----------------|-----------|--------|------------------------|
| | | | | Lí thuyết | Thực hành | Tự học | |
| 37. | HIS3125 | Làng xã Việt Nam trong lịch sử <i>Vietnamese Villages in History</i> | 3 | 42 | 3 | | HIS2061 |
| 38. | HIS3001 | Đô thị cổ Việt Nam <i>Ancient Cities of Vietnam</i> | 2 | 28 | 2 | | HIS2061 |
| 39. | SIN3055 | Hán Nôm cơ sở <i>Basic Sino-Nom</i> | 4 | 56 | 4 | | |
| 40. | HIS3018 | Các tôn giáo thế giới <i>World Religions</i> | 2 | 28 | 2 | | |
| 41. | HIS2016 | Sự phát triển kinh tế- xã hội của các nước Đông Bắc Á <i>Socio-Economic Development in the East-Asian Countries</i> | 2 | 28 | 2 | | |
| 42. | HIS2017 | Sự phát triển kinh tế- xã hội của các nước Đông Nam Á <i>Socio-Economic Development in the Southeast Asian Countries</i> | 2 | 28 | 2 | | |
| 43. | HIS3078 | Sử liệu học và các nguồn sử liệu lịch sử Việt Nam <i>The Study of Historical Documents and Historical Sources in Vietnam</i> | 3 | 42 | 3 | | |
| V. | Khôi kiến thức ngành | | 37 | | | | |
| V.1. | Các học phần bắt buộc | | 14 | | | | |
| 44. | TMT2060 | Phương pháp dạy học Lịch sử <i>Methodology of History Teaching</i> | 4 | 9 | 33 | 3 | TMT3009 EAM3015 |
| 45. | TMT2061 | Thực hành dạy học Lịch sử <i>Practice of History Teaching</i> | 4 | 6 | 36 | 3 | TMT2060 |

| Stt | Mã học phần | Học phần | Số TC | Số giờ tín chỉ | | | Mã học phần tiên quyết |
|-------------|-----------------------------|--|--------------|----------------|-----------|--------|------------------------|
| | | | | Lí thuyết | Thực hành | Tự học | |
| 46. | TMT2062 | Kĩ thuật dạy học Lịch sử <i>History Teaching Techniques</i> | 3 | 18 | 27 | | TMT2060 |
| 47. | TMT2063 | Thực hành sử dụng phương tiện công nghệ trong dạy học Lịch sử <i>Practice of Using Technology in History Teaching</i> | 3 | 9 | 33 | 3 | TMT3009 EDT2002 |
| V.2. | Các học phần tự chọn | | 12/24 | | | | |
| 48. | HIS3107 | Một số phương pháp nghiên cứu lịch sử <i>Some Methods in Historical Research</i> | 4 | 56 | 4 | | |
| 49. | TMT2064 | Lí luận, công nghệ dạy học hiện đại môn Lịch sử <i>History Teaching Theories and Technology</i> | 3 | 21 | 18 | 6 | |
| 50. | HIS3003 | Tiếp xúc văn hóa Đông-Tây ở Việt Nam thời cận đại <i>East-West Acculturation in Modern Vietnam</i> | 2 | 28 | 2 | | HIS2019 |
| 51. | HIS3127 | Nguyễn Ái Quốc và sự truyền bá Chủ nghĩa Mác-Lênin vào Việt Nam <i>Nguyen Ai Quoc and the Dissemination of Marxist-Leninist Ideology into Vietnam</i> | 3 | 42 | 3 | | HIS2019 |

| Stt | Mã học phần | Học phần | Số TC | Số giờ tín chỉ | | | Mã học phần tiên quyết |
|------------|---|---|-----------|----------------|-----------|--------|------------------------|
| | | | | Lý thuyết | Thực hành | Tự học | |
| 52. | HIS3007 | Lịch sử chống ngoại xâm bảo vệ Tổ quốc Việt Nam thời cổ trung đại <i>Wars of Resistance Against Foreign Invasion in Ancient and Medieval Vietnam</i> | 2 | 28 | 2 | | HIS2061 |
| 53. | HIS3010 | Các khuynh hướng tư tưởng giải phóng dân tộc ở Việt Nam thời cận đại <i>Tendencies of Liberation Thoughts in Modern Vietnam</i> | 2 | 28 | 2 | | HIS2019 |
| 54. | HIS3082 | Quan hệ thương mại truyền thống ở khu vực Biển Đông <i>Traditional Trade Relations in the East Sea</i> | 2 | 28 | 2 | | HIS2064 |
| 55. | HIS3024 | Đặc điểm quan hệ quốc tế sau Chiến tranh lạnh <i>Main Features of International Relations after the Cold War</i> | 2 | 28 | 2 | | HIS2065 |
| 56. | HIS3025 | Chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ từ sau Chiến tranh Thế giới thứ hai <i>The U.S Foreign Policies after World War II</i> | 2 | 28 | 2 | | HIS2065 |
| 57. | HIS3097 | Biến đổi kinh tế- xã hội Việt Nam 1945-2000 <i>Vietnam's Socio - Economic Transformation, 1945-2000</i> | 2 | 28 | 2 | | HIS2104 |
| V.3 | Kiến thức thực tập và tốt nghiệp | | 11 | | | | |
| 58. | TMT3050 | Thực tập sư phạm <i>Pedagogical Practicum</i> | 6 | | | | TMT2060 TMT3009 |
| 59. | TMT4050 | Khóa luận tốt nghiệp <i>Undergraduate Thesis</i> | 5 | | | | |

| Stt | Mã học phần | Học phần | Số TC | Số giờ tín chỉ | | | Mã học phần tiên quyết |
|-----|------------------|----------|------------|----------------|-----------|--------|------------------------|
| | | | | Lí thuyết | Thực hành | Tự học | |
| | Tổng cộng | | 138 | | | | |

Ghi chú: Học phần Ngoại ngữ thuộc Khối kiến thức chung được tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo, nhưng kết quả đánh giá các học phần này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy./.

